CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, có hiệu lực kể từ ngày ngày 01 tháng 3 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

3. Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4. Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 (sau đây gọi tắt là "Hiệp định");

Căn cứ Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 15 tháng 9 năm 2010 (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư");

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.[1]

---

[1] Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành"

Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ."

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.".

Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư về tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ hoạt động qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa hai nước Việt Nam và Lào.

Chương II
QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE

Điều 3. Quy định đối với phương tiện

1. Phương tiện được cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào là xe ô tô bao gồm: xe ô tô đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo ô tô và phương tiện chuyên dùng lưu thông trên đường bộ có Giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại.

2. Phương tiện thương mại bao gồm:

a) Xe ô tô vận tải hành khách theo tuyến cố định;

b) Xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch;

c) Xe ô tô vận tải hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái."

d) Xe ô tô chuyên chở người, hàng hóa và xe máy chuyên dùng lưu thông trên đường bộ phục vụ các công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào (không bao gồm xe ô tô và xe máy chuyên dùng sang Lào chủ yếu phục vụ thi công công trình, thời gian phục vụ thi công trên 30 ngày và kết thúc công trình mới về nước).

3. Phương tiện phi thương mại bao gồm:

a) Xe ô tô của các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế đi công tác, xe ô tô cứu hỏa, xe ô tô cứu thương, xe ô tô cứu hộ, xe ô tô thực hiện sứ mệnh nhân đạo (gọi chung là xe công vụ);

b) Xe ô tô của cá nhân đi việc riêng (chỉ áp dụng đối với xe ô tô chở người dưới 09 chỗ và xe ô tô bán tải (pick-up));

c) Xe ô tô của doanh nghiệp, hợp tác xã đi công tác, tham quan, du lịch.

4. Phương tiện thương mại phải được gắn thiết bị giám sát hành trình, có phù hiệu, biển hiệu và niên hạn sử dụng theo quy định.

Điều 4. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1.[2] *(được bãi bỏ)*

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các tỉnh, thành phố của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Nghị định thư.

3. Phương tiện không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 5. Quy định về giấy tờ của phương tiện

Khi lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ Việt - Lào hoặc Việt - Anh, Lào - Anh) để trình các cơ quan hữu quan khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Các giấy tờ của phương tiện bao gồm:

a) Giấy đăng ký phương tiện;

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận;

d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện vận tải hành khách, ngoài quy định tại khoản 1 của Điều này phải có thêm các giấy tờ sau:

a) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 1a của Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 1b của Thông tư này).

b) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng).

3. Đối với phương tiện vận tải hàng hóa, ngoài quy định tại khoản 1 của Điều này phải có thêm các giấy tờ sau:

a) Vận đơn;

b) Tờ khai hải quan đối với hàng hóa;

c) Giấy chứng nhận kiểm dịch động, thực vật.

4. Ngoài giấy phép liên vận, phương tiện vận tải chuyên chở hàng nguy hiểm, hàng có trọng tải hoặc kích thước vượt quá quy định khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó cấp giấy phép lưu hành đặc biệt theo quy định.

Điều 6. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

Ký hiệu phân biệt quốc gia của Lào là LAO; ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp Giấy phép liên vận. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở góc phía trên bên phải của kính trước (nhìn từ trong xe).[3]

---

[3] Cụm từ "Mẫu ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này." được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Điều 7. Quy định đối với lái xe

Lái xe điều khiển phương tiện qua lại biên giới phải có các giấy tờ còn hiệu lực sau:

1. Giấy phép lái xe quốc gia hoặc quốc tế phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

2. Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ đối tượng được miễn thị thực).

3. Trong trường hợp hộ chiếu của lái xe và Giấy đăng ký phương tiện không do cùng một Bên ký kết cấp thì phải có thêm bản sao có chứng thực Hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm trở lên cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến của lái xe với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc thẻ tạm trú hoặc chứng minh thư ngoại giao.

Chương III
GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT - LÀO

Điều 8.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 10.[6] ***(được bãi bỏ)***

Chương IV
GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO

Điều 11.[7] ***(được bãi bỏ)***

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Điều 12.[8] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13.[9] ***(được bãi bỏ)***

Điều 14.[10] ***(được bãi bỏ)***

Điều 15.[11] ***(được bãi bỏ)***

Điều 16.[12] ***(được bãi bỏ)***

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH VIỆT - LÀO

Điều 17.[13] ***(được bãi bỏ)***

---

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Điều 18.[14] ***(được bãi bỏ)***

Điều 19.[15] ***(được bãi bỏ)***

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Chế độ báo cáo[16]

1. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Lào.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt - Lào.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ Việt - Lào.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam[17], Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

---

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

[17] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 05 tháng 7 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 18 của Thông tư này; Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 19 của Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải của địa phương

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Lào.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt - Lào.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam[18].

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10 tháng 7 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

---

[18] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

3. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải trên phạm vi toàn quốc

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Lào.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ Việt - Lào.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam[19].

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 7 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục 21 của Thông tư này.

---

[19] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường bộ Việt Nam[20]

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Việt Nam và Lào;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện thương mại và phi thương mại của Việt Nam và Lào hoạt động qua lại biên giới giữa hai nước;

c) Xây dựng, triển khai và hướng dẫn thực hiện phần mềm quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào;

d) Chủ trì tổ chức hội nghị thường niên với Cục Vận tải Lào để trao đổi, giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa hai nước;

đ) In và phát hành ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào, Giấy phép liên vận Việt - Lào, danh sách hành khách.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b)[21] *(được bãi bỏ)*

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Cục Đường bộ Việt Nam[22] để được hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Cục Đường bộ Việt Nam[23] báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

---

[20] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

[21] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

[22] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

[23] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Điều 22. Hiệu lực thi hành[24]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 38/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành[25]

---

[24] Điều 3 của Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020."

Điều 10 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 6 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 6. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[25] Điều 4 của Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam[26], Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 35/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

---

*"**Điều 4. Tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Tổng Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".

Điều 24 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 24. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[26] Cụm từ "Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 1a

Mẫu danh sách hành khách tuyến cố định

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

(Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất - tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số *(No.):*

Số đăng ký phương tiện *(Registration No.):*……

Tên Công ty *(Name of company)*:.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:……, **Số fax**/*Fax No.*:.....

Tuyến vận tải *(Route)*: **từ** *(from)*…… **đến** *(to)*..... **và ngược lại** *(and vice versa)*.

Bến đi *(Departure terminal)*:..... ; **Bến đến** *(Arrival terminal)*:

Giờ khởi hành từ bến đi *(Departure time)*:……, **ngày** *(date)*…../...../ **20**

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe *(Passengers departing from the terminal)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		

Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe:.... người *(Total passengers departing from the terminal) (persons)*	**Xác nhận của Bến xe/Terminal** *(Ký, đóng dấu/Signature and seal)…..* ***Ngày** (date)…./…../20…..*

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo *(Other passengers declared by driver)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng:….. người *(Total of stage passengers).... (Persons)*			**Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:** *(Name of Driver and signature)* ……..					

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)*/(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer).*/.

Phụ lục 1b

Mẫu danh sách hành khách hợp đồng, du lịch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on tourist anhd non-scheduled passenger transport)

Số *(No.):*

Số đăng ký phương tiện *(Registration Number):*…….

Tên người vận chuyển *(Carrier name)*: .....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:……, **Số fax**/*Fax No.*:.....

Phạm vi hoạt động của chuyến đi *(Route of itinerary)*: .....

.....

Thời hạn chuyến đi *(Duration of the journey)* ..... **ngày** *(date)*

Từ ngày *(From date)……/……/ 20……* **đến ngày** *(to date) ……/……/ 20…….*

Danh sách hành khách *(Passengers list)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách..... người *(Total passengers departing from the terminal)* *..... (persons)*	**Xác nhận của người vận tải/Carrier** ***(ký tên, đóng dấu****/Signature, seal):* ***Ngày*** *(Date)……/…../****20****….*

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa **khẩu)***/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)./.*

Phụ lục 2[27]

Phụ lục 3[28]

Phụ lục 4[29]

Phụ lục 5[30]

Phụ lục 6A[31]

Phụ lục 6B[32]

Phụ lục 7A[33]

Phụ lục 7B[34]

---

[27] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[28] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[29] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[30] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[31] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[32] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[33] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[34] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Phụ lục 8[35]

Phụ lục 9[36]

Phụ lục 10[37]

Phụ lục 11[38]

Phụ lục 12[39]

Phụ lục 13[40]

Phụ lục 14[41]

Phụ lục 15[42]

---

[35] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[36] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[37] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[38] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[39] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[40] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[41] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[42] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Phụ lục 16[43]

Phụ lục 17[44]

[43] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

[44] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Phụ lục 18

Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Lào

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:
Số: ……../…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ VIỆT - LÀO
(Thời gian từ…… đến.....)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam[45];
- Sở Giao thông vận tải…….

1. Tên doanh nghiệp, HTX:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: …… Số Fax:.....
4. Địa chỉ Email .....
5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Lào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Lào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

7. Đề xuất, kiến nghị:.....
.....
.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

[45] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 19
Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa giữa Việt Nam và Lào
(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:

Số:……./……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ VIỆT - LÀO
(Thời gian từ…… đến.....)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam[46];
- Sở Giao thông vận tải……

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:…… Số Fax:.....
4. Địa chỉ Email .....
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt - Lào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

6. Đề xuất, kiến nghị.....
.....
.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

[46] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 20
Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào
(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở GTVT……
Số:……/……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng…. năm…..

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT - LÀO NĂM……

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam[47]

Sở Giao thông vận tải.....báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt - Lào trên địa bàn năm như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt - Lào

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Lào

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Lào

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

[47] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt - Lào

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

2. Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

3. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động liên vận Việt - Lào.....

.....

.....

.....

.....

Lãnh đạo Sở GTVT……
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 21[48]

Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…/….	
	Hà Nội, ngày...tháng.... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - LÀO
(Thời gian từ ngày…/…/… đến ngày…/…/…)

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Cục Đường bộ Việt Nam[49] báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Lào như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Lào:

…….

…….

…….

2. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Lào:

…….

…….

…….

…….

Nơi nhận:	**CỤC TRƯỞNG**[50]
- Như trên;	(Ký tên, đóng dấu)
- Lưu: VT	

[48] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

[49] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

[50] Cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.